



## HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,  
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498  
Fax: +84.28 6298 3490  
Website: [www.vietfood.org.vn](http://www.vietfood.org.vn) Email: [info@vietfood.org.vn](mailto:info@vietfood.org.vn)

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2022

### BẢN TIN SỐ 1385

(Lưu hành nội bộ)

## BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 23/12/2022 đến ngày 29/12/2022)

### AI/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

#### I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

**Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)**

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	23 - 12		26 - 12		27 - 12		28 - 12	
		min	max	min	max	min	min	max	min
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	468	472	468	472	470	468	472	468
	5% tấm	458	462	458	462	460	458	462	458
	25% tấm	441	445	441	445	442	441	445	441
	Hom Mali 92%	783	787	783	787	783	783	787	783
	Gạo đỏ 100% Stxd	465	469	465	469	468	465	469	465
	A1 Super	412	416	412	416	414	412	416	412
VIỆT NAM	5% tấm	453	457	453	457	458	453	457	453
	25% tấm	438	442	438	442	438	438	442	438
	Jasmine	523	527	523	527	523	523	527	523
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	388	392	388	392	388	388	392	388
	25% tấm	373	377	373	377	373	373	377	373
	Gạo đỏ 5% Stxd	373	377	373	377	373	373	377	373
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	443	447	443	447	443	443	447	443
	25% tấm	422	426	422	426	422	422	426	422
	100% tấm Stxd	408	412	408	412	408	408	412	408
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	438	442	438	442	438	438	442	438
MỸ	4% tấm	700	704	700	704	700	700	704	700
	15% tấm (Sacked)	698	702	698	702	698	698	702	698
	Gạo đỏ 4% tấm	773	777	773	777	773	773	777	773
	Calrose 4%	1.658	1.662	1.658	1.662	1.658	1.658	1.662	1.658

## II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

### Trung Quốc:

**\*Công ty dự trữ ngũ cốc Trung Quốc**

Ngày 29/12/2022

(Nguồn Oryza.com)

Liên doanh mới do công ty kinh doanh ngũ cốc thuộc sở hữu nhà nước của Trung Quốc COFCO thành lập với công ty dự trữ nhà nước Sinograin để quản lý lượng dự trữ ngũ cốc khổng lồ của nước này sẽ đi vào hoạt động vào tháng tới, Reuters đưa tin.

COFCO đã thành lập liên doanh mới "The China Enterprise United Grain Reserve Co Ltd" vào tháng 9 năm 2022 như một phần trong nỗ lực nâng cao hiệu quả dự trữ ngũ cốc và đảm bảo an ninh lương thực.

Trung Quốc mua ngũ cốc từ các thị trường địa phương nội địa cũng như toàn cầu và dự trữ chúng để đảm bảo cung cấp đủ lương thực trong nước.

### Philippines:

**\*Dự báo của USDA**

Ngày 28/12/2022

(Nguồn Oryza.com)

USDA đã công bố bảng cân đối Gạo mới nhất cho Philippines.

Table 3: Rice, Milled Market Year Begins	2020/2021		2021/2022		2022/2023	
	Jul 2020		Jul 2021		Jul 2022	
	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
<b>Philippines</b>						
Area Harvested (1000 HA)	4762	4762	4802	4802	4800	4700
Beg. Stocks (1000 MT)	3597	3597	3763	3518	4503	4271
Milled Prod. (1000 MT)	12416	12416	12540	12540	12411	11975
Rough Prod. (1000 MT)	19708	19708	19905	19905	19700	19008
Mill. Rate (.999) (1000 MT)	6300	6300	6300	6300	6300	6300
MY Imports (1000 MT)	2200	1955	3600	3613	3300	3800
TY Imports (1000 MT)	2950	2970	3400	3400	3300	3800
TY Imp. U.S. (1000 MT)	0	0	0	0	0	0
Total Supply (1000 MT)	18213	17968	19903	19671	20214	20046
MY Exports (1000 MT)	0	0	0	0	0	0
TY Exports (1000 MT)	0	0	0	0	0	0
Cons. and Res. (1000 MT)	14450	14450	15400	15400	15600	15600
Ending Stocks (1000 MT)	3763	3518	4503	4271	4614	4346
Total Distrib. (1000 MT)	18213	17968	19903	19671	20214	20046
Yield (Rough) (MT/HA)	4.1386	4.1386	4.1451	4.1451	4.1042	4.0443
(1000 HA) (1000 MT) (MT/HA) MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column TY = Trade Year which for Rice Milled begins in January for all countries. TY 2022/2023 = January 2023 - December 2023						

USDA đã hạ dự báo sản lượng gạo xay xát của Philippines niên vụ 2022/23 (tháng 7 năm 2022 - tháng 6 năm 2023) xuống 11,975 triệu tấn so với dự báo chính thức của USDA là 12,411 triệu tấn trước đó. Dự báo này giảm so với ước tính 12,54 triệu tấn trong năm trước. Sự suy giảm này là do việc sử dụng ít phân bón hơn và thiệt hại từ cơn bão Noru. Giá phân bón đạt đỉnh từ tháng 4 đến tháng 7 năm 2022 do nhập khẩu giảm.

USDA còn cho biết sẽ giữ nguyên dự báo về mức tiêu thụ gạo niên vụ 2022/23 của Philippines, không thay đổi so với dự báo chính thức của USDA là 15,6 triệu tấn. Dự báo này tăng so với ước tính 15,4 triệu tấn trong năm trước. Sự gia tăng hàng năm là do nhu cầu chuyển từ bánh mì giá cao sang gạo.

USDA đã hạ dự báo sản lượng dự trữ gạo cuối vụ niên vụ 2022/23 của Philippines xuống 4,346 triệu tấn so với dự báo chính thức là 4,614 triệu tấn do nhu cầu dự kiến sẽ tăng. Tuy nhiên, dự báo tăng so với ước tính 4,271 triệu tấn trong năm trước.

USDA nâng dự báo nhập khẩu gạo niên vụ 2022/23 của Philippines lên 3,8 triệu tấn so với dự báo chính thức của USDA là 3,3 triệu tấn do sản lượng dự kiến giảm. Dự báo này tăng so với ước tính 3,4 triệu tấn trong năm trước. Theo dữ liệu thương mại của chính phủ, nhập khẩu trong quý đầu tiên của MY 2022/23 (tháng 7 đến tháng 9 năm 2022) tăng khoảng 9% so với cùng kỳ.

### **Bangladesh:**

#### **\*Cập nhật: Đấu thầu gạo Bangladesh**

Ngày 28/12/2022

(Nguồn Oryza.com)

Bangladesh đã nhận được 03 thư chào giá trong một cuộc đấu thầu quốc tế để nhập khẩu 50.000 tấn gạo, trích dẫn lời các quan chức từ Tổng cục lương thực.

Cơ quan này đã nhận được giá chào thấp nhất ở mức 397,03 USD/tấn (giá CIF liner - out) từ công ty thương mại Agrocop.

Các giá chào khác là 400,01 USD/tấn (giá CIF liner - out) từ Bagadiya Brothers và 428,94 USD/tấn (giá CIF liner - out) từ giá chào của PK Agri. Liner - out: Cước vận chuyển bao gồm chi phí dỡ hàng cho người bán.

Cuộc đấu thầu đã kết thúc vào ngày 27 tháng 12 năm 2022 và các đề nghị vẫn đang được xem xét. Chính phủ Bangladesh vẫn chưa mua hàng.

Oryza báo cáo đấu thầu vào ngày 12 tháng 12 năm 2022.

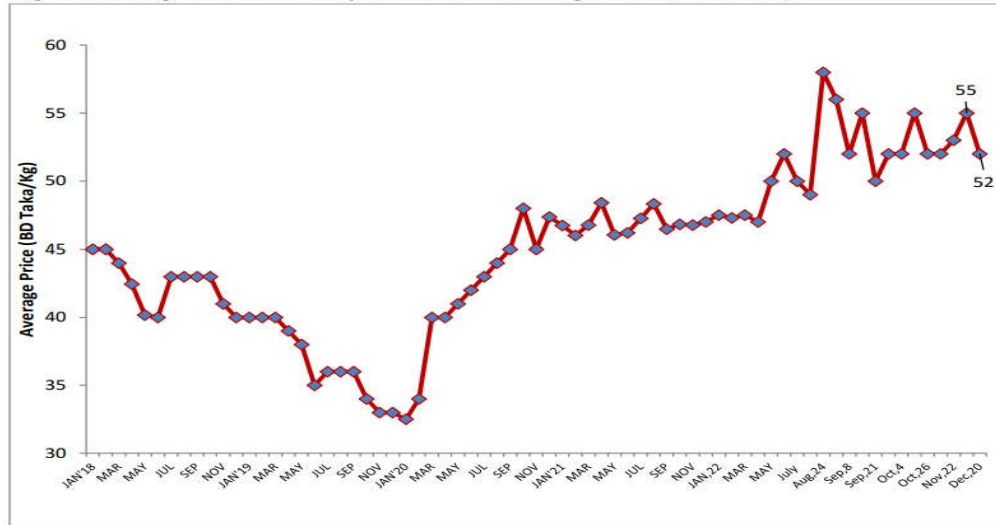
#### **\*Tình hình giá gạo và dự trữ**

Ngày 27/12/2022

(Nguồn Oryza.com)

Trong một báo cáo gần đây, USDA đưa tin về giá và lượng gạo tồn kho của Bangladesh tính đến tuần kết thúc vào ngày 4 tháng 12 năm 2022.

Figure 1: Bangladesh – Monthly Coarse Rice Average Price (2017-2022)

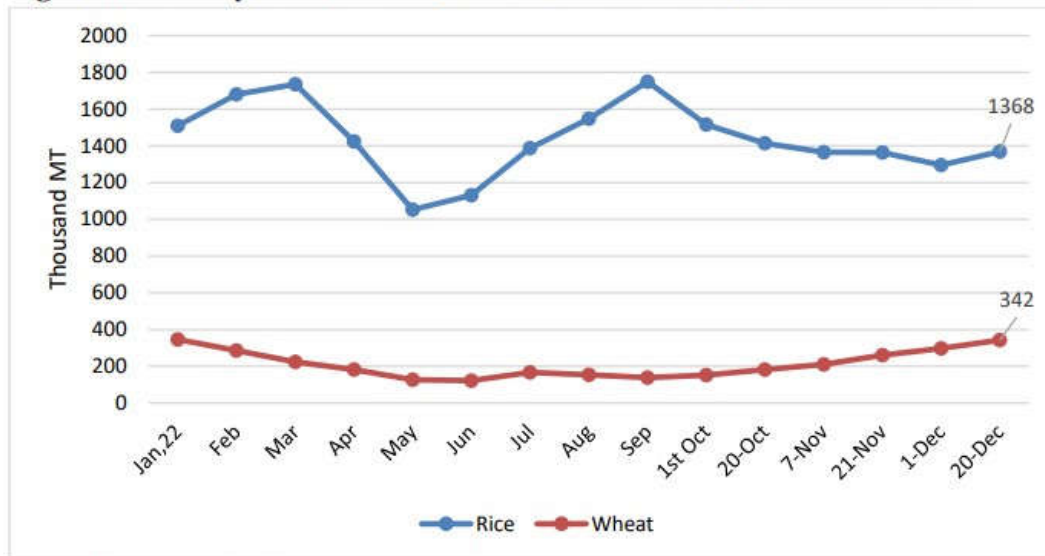


Source: Trading Corporation of Bangladesh (TCB)  
Note: Exchange Rate USD \$1.00 = BDT 105.0

Tính đến tuần kết thúc vào ngày 18/12/2022, giá gạo giảm so với tuần trước đó do vụ thu hoạch lúa mùa Aman đang diễn ra. Tuy nhiên, giá cao hơn khoảng 7% so với mức cùng kỳ năm trước. Thông thường, giá lúa giảm vào thời điểm thu hoạch; tuy nhiên, chi phí sản xuất cao dẫn đến giá lúa gạo tăng cao.

Giá bán lẻ gạo xát thô 52 Tk/kg (khoảng 500 USD/tấn), giảm khoảng 5% so với giá tuần trước đó. Giá gạo chất lượng cao vẫn ổn định ở mức 75 Tk (khoảng 710 USD/tấn) và giá gạo chất lượng trung bình giảm nhẹ xuống 58 Tk/kg (khoảng 550 USD/tấn) so với tuần trước.

Figure 3: Monthly Stocks of Rice and Wheat in Public Granaries in 2022



Source: Ministry of Food

Dự trữ lúa gạo đã giảm kể từ tháng 9 năm 2022 nhưng bắt đầu tăng kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2022. Tính đến tuần kết thúc vào ngày 20 tháng 12 năm 2022, dự trữ gạo tại các vựa công tăng khoảng 6% lên 1,37 triệu tấn.

Chính phủ bắt đầu chương trình thu mua lúa gạo vụ mùa Aman cho các vựa lúa công vào ngày 10 tháng 11 năm 2022. Đối với chương trình năm nay, Chính phủ đã tăng giá gạo đồ thêm 2 Tk/kg lên 42 Tk (khoảng 410 USD/tấn) và lúa thêm Tk 1 lên Tk 28 (khoảng 250 USD/tấn). Chính phủ đang đặt mục tiêu mua 500.000 tấn gạo đồ và 300.000 tấn lúa trong vụ mùa Aman này.

Chính phủ cũng đang nhập khẩu gạo từ các nước láng giềng theo các thỏa thuận giữa chính phủ với chính phủ. Theo Bộ Lương thực, từ ngày 1 tháng 7 năm 2022 đến ngày 20 tháng 12 năm 2022, chính phủ đã nhập khẩu khoảng 313.000 tấn gạo.

## **II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:**

### **Thái Lan:**

Tiếp tục một tuần bận rộn khác nhờ nhu cầu từ Bulog, Indonesia hỗ trợ. Theo một số nguồn tin cho biết Bulog đã mua khoảng 100.000 tấn gạo với thời gian giao hàng trong tháng 12/2022. Indonesia đang là nhân tố chính chi phối nguồn cung này trong vài tuần qua trong khi nhu cầu mới từ các thị trường khác tiếp tục vắng mặt do kỳ nghỉ lễ Giáng sinh và Năm Mới bắt đầu. Các thương nhân xuất khẩu gạo Thái Lan hiện chỉ tập trung giao các đơn hàng đã ký kết trước đó. Riêng phân khúc gạo thơm Hom Mali khá ảm đạm, giá chào kết thúc tuần thấp hơn do nhu cầu nhập khẩu cho Tết Âm lịch của Trung Quốc giảm mạnh.

### **Ấn Độ:**

Không ghi nhận nhiều hoạt động mới trước thềm lễ Giáng Sinh và Năm Mới 2023. Tuy nhiên, các thương nhân đang kỳ vọng khu vực Tây Phi sẽ sớm trở lại thị trường nhập khẩu sau khi kỳ nghỉ kết thúc và giá chào theo đó cũng kết thúc tuần ngày 23/12 cao hơn. Bangladesh hiện cũng là nhân tố chính hỗ trợ cho nguồn cung này với đợt thầu mở ngày 21/12 vừa qua nhờ lợi thế giá chào cạnh tranh và vị trí địa lý gần. Dự kiến Bangladesh sẽ tiếp tục nhập khẩu gạo trong thời gian tới với số lượng lên đến 500.000 tấn thông qua các thỏa thuận cấp chính phủ lẫn tư nhân.

### **Pakistan:**

Giá chào gạo trắng các loại kết thúc tuần cao hơn, đặc biệt là mặt hàng gạo tám trắng hiện đã lên mức cao nhất kể từ thời điểm tháng 10/2011 do giá trong nước tăng cao.

Theo Cơ quan Thống kê Pakistan, nước này đã xuất khẩu 418.207 tấn gạo các loại trong tháng 11/2022, bao gồm 39.410 tấn gạo basmati và 378.797 tấn gạo non-basmati, giảm khoảng 15% so với tháng 11/2021 nhưng tăng đến 67% so với tháng 10/2022. Lũy kế xuất khẩu 11 tháng đầu năm 2022 đạt 3,96 triệu tấn, tăng khoảng 15,79% so với cùng kỳ năm 2021.

### Miền Điện:

Kết thúc tuần ngày 23/12 yên ắng do thị trường ngoại hối tiếp tục bất ổn. Giá chào gạo trắng các loại không đổi so với tuần trước đó. Vụ thu hoạch sắp tới và nhu cầu sau Tết Âm lịch của Trung Quốc sẽ là hai nhân tố chính chi phối nguồn cung này trong những tháng đầu năm 2023.

## IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

<u>Ngoại tệ</u>	<u>Ngày 23/12</u>	<u>Ngày 26/12</u>	<u>Ngày 27/12</u>	<u>Ngày 28/12</u>	<u>Ngày 29/12</u>
Trung Quốc (CNY/USD)	6.98	6.98	6.96	6.98	6.96
Châu Âu (EUR/USD)	0.94	0.94	0.94	0.94	0.94
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15582.49	15582.49	15649.57	15784.44	15639.01
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.43	4.43	4.42	4.42	4.42
Philippines Peso (PHP/USD)	55.17	55.17	55.79	56.07	55.69
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	82.94	82.94	82.85	82.75	82.84
Pakistan Rupees (PKR/USD)	225.83	225.83	226.42	226.69	226.64
Thái Lan Baht (THB/USD)	34.84	34.84	34.59	34.79	34.61
Việt Nam Đồng (VND/USD)	23708.27	23708.27	23658.52	23679.92	23604.16
Nhật Bản Yen (JPY/USD)	132.33	132.33	133.44	134.28	133.17

## B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

### I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

#### **1. Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 29/12/2022, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL: vụ Thu Đông 2022 đã xuống giống được 645 ngàn ha, thu hoạch 625 ngàn ha với năng suất 53,71 tạ/ha; vụ Mùa 2022 đã xuống giống được 170 ngàn ha, đã bắt đầu thu hoạch được khoảng 108 ngàn ha; vụ Đông Xuân 2022-2023 đã xuống giống được 1,102 ngàn ha/1,500 triệu tấn diện tích kế hoạch.

## **2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 23.12 đến 29.12.2022:**

(Nguồn Cục BVTV, Theo [www.ppd.gov.vn](http://www.ppd.gov.vn))

### **2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:**

#### **- Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 9.750 ha (tăng 1.463 ha so với kỳ trước, tăng 199 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 6.777 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, Gia Lai, Kiên Giang, Long An, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Đồng Tháp, An Giang,...

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 1.424 ha (giảm 2.780 ha so với kỳ trước, giảm 4.555 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 1.265 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau, Đồng Tháp, Kiên Giang, Đồng Nai,...

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 4.052 ha (tăng 1.859 ha so với kỳ trước, giảm 1.464 ha so với CKNT), nhiễm nặng 50 ha, phòng trừ trong kỳ 2.571 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Hậu Giang,...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 4.721 ha (tăng 1.316 ha so với kỳ trước, tăng 1.237 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 3.186 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Thuận, Khánh Hoà, Gia Lai, Bạc Liêu, Kiên Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, An Giang, Sóc Trăng,...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 658 ha (giảm 492 ha so với kỳ trước, giảm 331 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 181 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Sóc Trăng, Long An, Sóc Trăng, Bà Rịa Vũng Tàu,...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 6.413 ha (tăng 2.635 ha so với kỳ trước, tăng 809 ha so với CKNT), nhiễm nặng 500 ha, phòng trừ trong kỳ 2.624 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang,...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 5.495 ha (giảm 1.355 ha so với kỳ trước, giảm 4.100 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 3.954 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Phú Yên, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Long An, Đồng Tháp, Đồng Nai,...

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 108 ha (giảm 55 ha so với kỳ trước, giảm 51 ha so với CKNT), đã phòng trừ trong kỳ 25 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Bình Thuận, Lâm Đồng, An Giang, TP Hồ Chí Minh, Bình Phước, Đồng Nai,...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 5.722 ha (giảm 1.127 ha so với kỳ trước, giảm 819 ha so với CKNT), nhiễm nặng 75 ha, đã phòng trừ trong kỳ 4.180 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Nam, Khánh Hoà,

Bình Thuận, Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tây Ninh, Sóc Trăng, TP Hồ Chí Minh,...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 4.723 ha (giảm 3.895 ha so với kỳ trước, tăng 740 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 2.119 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Khánh Hoà, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Bình Định, Đắk Lắk, An Giang, Vĩnh Long, Cà Mau, Long An, TP Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, An Giang...

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 3.873 ha (giảm 903 ha so với kỳ trước, giảm 1.970 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 2.402 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hoà, Bình Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, Kiên Giang, An Giang Hậu Giang Tây Ninh, Tiền Giang, Sóc Trăng.

- **Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá:** Diện tích nhiễm bệnh đã được quản lý, tỷ lệ nhiễm dưới ngưỡng thống kê.

## 2.2. Dự báo sâu bệnh:

### \* Trên cây lúa

#### a) Các tỉnh Bắc Bộ:

*Trường thành sâu đục thân 2 chấm* tiếp tục xuất hiện gây hại trên trà mạ xuân sớm và lúa mới cấy; Rầy, chuột, bọ trĩ hại tiếp tục hại trên mạ xuân sớm diện không che phủ nilon. Ốc bươu vàng, chuột, tuyến trùng rễ tiếp tục hại tăng trên lúa sạ..

#### b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

Các đối tượng *ốc bươu vàng, chuột*,... tiếp tục phát sinh và gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên Mạ, lúa Đông Xuân mới gieo.

#### c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân, bệnh khô vằn, bệnh lem lép hạt, bệnh đạo ôn*,... tiếp tục phát sinh và gây hại trên lúa Mùa, lúa Thu Đông ở giai đoạn chắc xanh- chín, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình; *Bệnh đạo ôn lá, sâu cuốn lá nhỏ* tiếp tục gây hại trên lúa Đông Xuân sớm giai đoạn đẻ nhánh- đứng cái, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng;

- *Bọ trĩ, sâu năn, ruồi đục nõn*... hại rải rác trên lúa Đông Xuân giai đoạn mạ- đẻ nhánh. *Chuột* gây hại trên các trà lúa, đặc biệt lúa Đông Xuân giai đoạn mạ- đẻ nhánh- đứng cái. *Ốc bươu vàng* tiếp tục lây lan theo nguồn nước và gia tăng gây hại lúa Đông Xuân giai đoạn sạ- mạ.

#### d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu:* Trên đồng phổ biến rầy tuổi 2 - 4 gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn cuối đẻ nhánh – đòng trổ.

- *Sâu cuốn lá nhỏ:* gây hại phổ biến ở mức nhẹ – trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng, cục bộ có diện tích nhiễm nặng ở các ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm và phun thuốc trừ sâu sớm;



- Hiện nay trong khu vực, thời tiết về đêm và sáng sớm se lạnh, kết hợp với mưa rải rác tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng *bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá*...phát triển và lây lan gây hại mạnh, nhất là trên những ruộng gieo trồng giống nhiễm, gieo sạ dày và sử dụng phân bón không hợp lý. Khuyến cáo thăm đồng, theo dõi chặt chẽ các đối tượng sinh vật gây hại này để phòng trừ kịp thời và hiệu quả ;

Ngoài ra, chú ý *ốc bươu vàng* gây hại trên các chân ruộng thấp trũng, thoát nước kém, mới gieo sạ; *chuột* hại lúa ở giai đoạn đồng trổ - chín.

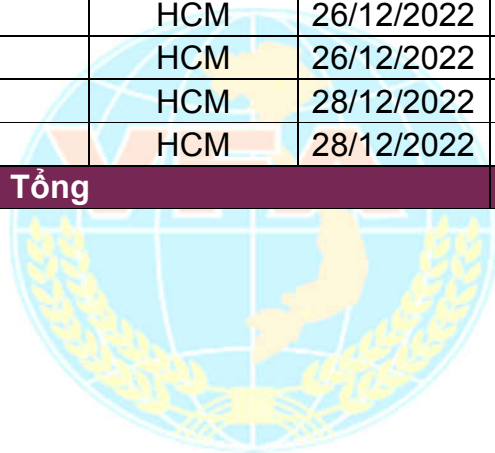
## **II. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:**

Từ ngày 01/12 – 29/12/2022 có 43 tàu vào các cảng hàng với số lượng dự kiến 238.150 tấn gạo các loại trong đó, 37 tàu cảng Hồ Chí Minh và 06 tàu cảng Mỹ Thới.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Ijssed Confidence	HCM	16/11/2022	30.000	Cuba
2	TLC 01	HCM	01/12/2022	6.100	Philippines
3	Sunrise 69	HCM	02/12/2022	6.500	Philippines
4	Xuyên Á 18	Mỹ Thới	02/12/2022	2.750	Malaysia
5	Globe 06	HCM	04/12/2022	4.000	Philippines
6	Giang Hải 11	HCM	05/12/2022	4.800	Philippines
7	Nasico Eagle	HCM	05/12/2022	6.400	Philippines
8	Tân An Honesty	HCM	05/12/2022	4.000	Philippines
9	Vinh 02	HCM	05/12/2022	4.800	Indonesia
10	Hoàng Dương Star	HCM	06/12/2022	6.500	Philippines
11	Hoàng Tuấn 89	HCM	06/12/2022	4.500	Indonesia
12	HB Glory	Mỹ Thới	07/12/2022	4.750	Malaysia
13	Aquamarine	HCM	08/12/2022	5.500	Indonesia
14	Sea Dragon 9999	HCM	08/12/2022	5.000	Indonesia
15	Tân An 01	HCM	10/12/2022	4.000	Philippines
16	Phúc Thuận 36	HCM	11/12/2022	4.000	Malaysia
17	Minh Quang 6	HCM	15/12/2022	4.000	Malaysia
18	Trường Lộc 16	HCM	15/12/2022	4.800	Philippines
19	Đức Đạt 666	HCM	17/12/2022	6.800	Philippines
20	Kiến Hưng	Mỹ Thới	17/12/2022	2.700	Philippines
21	Minh Huy 19	HCM	17/12/2022	6.500	Philippines
22	Vinaship Gold	HCM	17/12/2022	10.000	Indonesia
23	Giang Hải	HCM	18/12/2022	4.000	Philippines
24	An Bình 18	HCM	20/12/2022	4.000	Philippines

**\_Bản tin 1385 (Từ Ngày 23/12/2022 Đến Ngày 29/12/2022)\_**

25	Hải Hà 388	HCM	20/12/2022	6.500	Philippines
26	Quang Minh 6	Mỹ Thới	20/12/2022	4.000	Malaysia
27	Việt Hải Sun	HCM	20/12/2022	6.800	Philippines
28	Oriental Star	HCM	21/12/2022	6.500	Philippines
29	Tân An 01	HCM	22/12/2022	4.000	Philippines
30	Thuận Phát 179	Mỹ Thới	22/12/2022	2.750	Malaysia
31	An Bình 18	Mỹ Thới	24/12/2022	4.000	Philippines
32	Đông Dương 09	HCM	24/12/2022	4.800	Philippines
33	Hải Âu Star	HCM	24/12/2022	4.000	Indonesia
34	Seacom Manila	HCM	25/12/2022	30.000	Cuba
35	Dolphin 15	HCM	26/12/2022	4.800	Philippines
36	Hòa Bình 09	HCM	26/12/2022	6.400	Philippines
37	Hoàng Triều 69	HCM	26/12/2022	4.800	Indonesia
38	Phú An 288	HCM	26/12/2022	4.800	Philippines
39	Tân An 01	HCM	26/12/2022	4.000	Philippines
40	Thái Bình 38	HCM	26/12/2022	5.000	Philippines
41	Trường Lộc 16	HCM	26/12/2022	4.800	Philippines
42	Việt Hải Star	HCM	26/12/2022	4.000	Philippines
43	Giang Hải 09	HCM	28/12/2022	4.800	Philippines
44	New Sun Green	HCM	28/12/2022	5.000	Indonesia
<b>Tổng</b>				<b>268.150</b>	



### III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	29/12	+/-	29/12	+/-	29/12	+/-	29/12	+/-	29/12	+/-	29/12	+/-	29/12	+/-		
<b><u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u></b>																
Hạt dài	6.650	-	6.450	-	6.650	-	6.200	-450	6.600	-50			7.050	+50	7.050	6.600
Lúa thường	6.150	-100	6.250	-	6.500	-	6.050	-300	6.450	-	6.400	-	6.400	-	6.500	6.314
<b><u>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</u></b>																
Hạt dài	8.250	-	6.750	-	8.150	-	6.800	-150	6.800	-100			8.050	+50	8.250	7.467
Lúa thường	7.750	-100	6.550	-	7.950	-	6.650	-50	6.700	-			7.400	-	7.950	7.167
<b><u>Gạo Nguyên Liệu</u></b>																
Lứt loại 1	9.350	+100	9.900	-	9.950	-	9.925	+175	9.850	-			10.200	-	10.200	9.863
Lứt loại 2	9.250	+100	9.350	-	9.275	-	9.225	+25	9.250	-	9.350	-	10.050	+850	10.050	9.393
Xát trắng loại 1			10.600	-50					10.550	+100	10.450	-	11.400	+300	11.400	10.750
Xát trắng loại 2			10.050	-					10.150	-	10.100	-	10.200	+150	10.200	10.125
<b><u>Phu Phẩm</u></b>																
Tám 1/2	9.250	-	9.200	-50	8.950	-	8.700	-	8.850	-	8.850	-	9.200	-100	9.250	9.000
Tám 2/3		-	8.750	-	8.750	-			8.450	-			8.750	-100	8.750	8.675
Tám 3/4	8.350	-100	8.450	-100	8.450	-									8.450	8.417
Cám xát	7.850	-300	8.250	-100	8.050	-50	8.000	-150	8.050	-200	8.100	-150	8.200	+50	8.250	8.071
Cám lau	7.850	-300	8.200	-100	8.050	-50	8.000	-150	8.050	-200	8.100	-150	8.200	+50	8.200	8.064
<b><u>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</u></b>																
5%	10.350	-	10.350	-50	10.250	-	10.225	+175	10.400	-	10.250	-	10.300	+100	10.400	10.304
10%			10.300	-50					10.200	-					10.300	10.250
15%	10.150	-	10.250	-50	9.950	-			9.900	-	9.950	-	10.150	+100	10.250	10.058
20%			10.200	-50					9.700	-					10.200	9.950
25%	9.950	-	10.150	-50	9.650	-			9.600	-	9.700	-	9.900	+100	10.150	9.825

\*\*\*